



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR
Luôn luôn vì sức khỏe của bạn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



Trụ sở chính

Add: 297/5 Lý Thường Kiệt,
Phường 15, Quận 11,
Tp.Hồ Chí Minh

Tel: [028] 38650 258
[028] 7309 6039

Fax: [028] 38650 394

E-mail: info@mekophar.com

Chi nhánh Hà Nội

B26-B28-TT17 khu đô thị mới
Văn Quán-Yên Phúc, P.Phúc
La, Q.Hà Đông, Tp Hà Nội

[024] 7309 6039

[024] 6275 0802

hanoi@mekophar.com

Chi nhánh Nghệ An

79 Hồ Hữu Nhân, P.Vinh
Tân, Tp.Vinh,
Tỉnh Nghệ An

[0238] 7309 039 - 3849 205

[0238] 3849 205

nghean@mekophar.com

Chi nhánh Đà Nẵng

410 Nguyễn Tri Phương,
Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng

[0236] 7309 039- 3 653 179

[0236] 3614 849

danang@mekophar.com

Chi nhánh Cần Thơ

17A Cách Mạng Tháng
Tám, P.An Thới, Q.Bình
Thủy, Tp.Cần Thơ

[0292] 7309 039 - 3825 400

[0292] 3762 050

cantho@mekophar.com

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.	Thông tin khái quát	3
2.	Quá trình hình thành và phát triển.....	4
3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
4.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
5.	Định hướng phát triển	5
6.	Rủi ro.....	6
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	9
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	9
2.	Tổ chức và nhân sự	9
3.	Tình hình đầu tư	12
4.	Tình hình tài chính	12
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	13
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	14
1.	Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018:	14
2.	Dự án nhà máy mới :.....	16
3.	Thánh tích thi đua khen thưởng:	16
4.	Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2019.....	17
IV.	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	18
1.	Thành viên Hội đồng quản trị :	18
2.	Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018 :.....	18
3.	Công tác Giám sát Ban điều hành :	22
4.	Báo cáo chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát năm 2018	23
5.	Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019:	24
V.	BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT:	25
1.	Hoạt động của Ban Kiểm Soát:	25
2.	Kết quả thực hiện Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018.....	25
3.	Kết quả Thẩm tra Báo cáo Tài chính 31/12/2018:	26
4.	Kết quả Giám sát đối với HĐQT, Tổng GD và Các Cán Bộ Quản lý khác:.....	32
5.	Báo cáo Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban KS, Giám đốc và Cổ đông:.....	33
6.	Nhận xét và Kiến nghị :.....	33
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH:.....	33
1.	Ý kiến kiểm toán:	33
2.	Báo cáo tài chính được kiểm toán:	33
	Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán	35
	Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	39
	Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	40
	Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính	42

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD số:	0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 10 năm 2016.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	194.208.130.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-28] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Fax:	[84-28] 3 8650394
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP



2. Quá trình hình thành và phát triển

1975	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	1985	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
1992	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	1993	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
2000	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	2001	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
03/2003	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	04/2003	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
03/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	12/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
2008	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	2010	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
012	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.	2015	Thành lập Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường 2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM
2016	Công ty tăng vốn điều lệ lên 194 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.	2017	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn UPCOM.

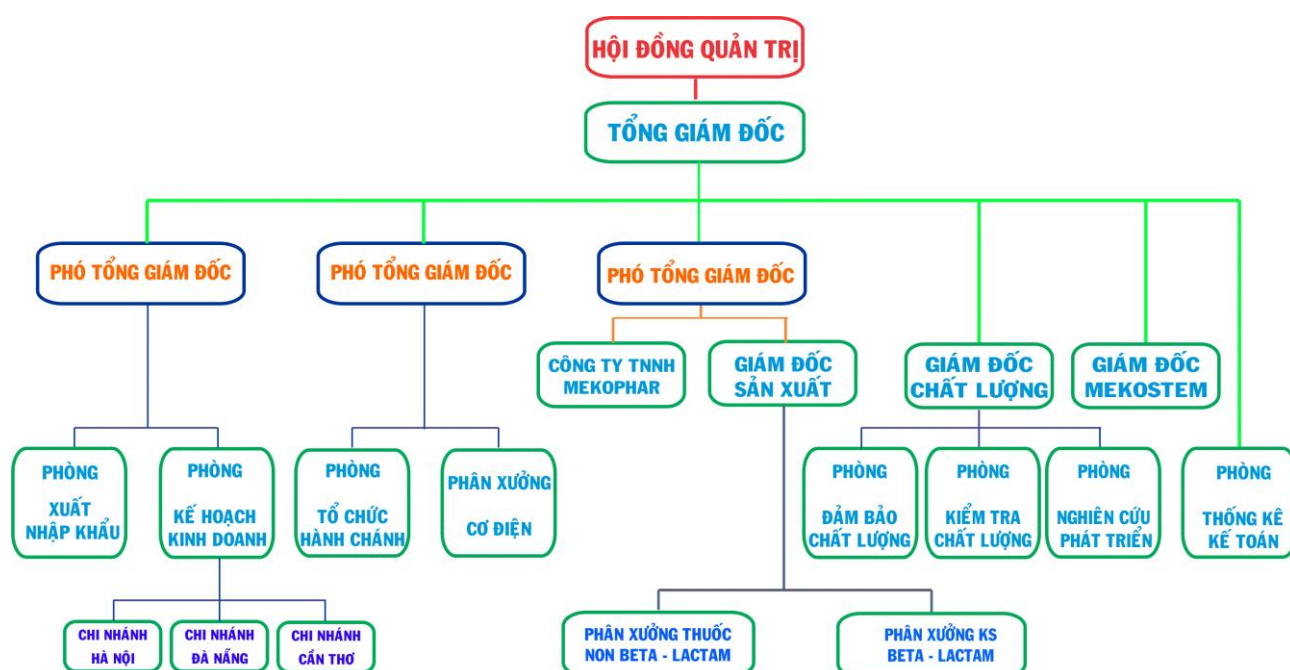
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:	- Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế; - Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton); - Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống); - Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; - Cho thuê căn hộ.
Địa bàn kinh doanh:	Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 80% trên tổng sản phẩm hàng năm.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:	Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau. Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.

Sơ đồ tổ chức



5. Định hướng phát triển

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám Đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019.
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến qui trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Tiếp tục công tác hoàn thiện việc xây dựng nhà máy mới tại khu công nghệ cao TP.HCM. Dự kiến quý III năm 2019 sẽ sản xuất thuốc xuất khẩu sang Nhật sau khi được duyệt xét GMP WHO, GMP PIC/S.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc (MekoStem) trên khắp lãnh thổ Việt Nam.
- Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.
- Tiếp tục xúc tiến dự án về đất đai tại lô đất 297/5 Lý Thường Kiệt - Quận 11 và tại 620 Kinh Dương Vương - Quận Bình Tân, tìm kiếm đối tác tin cậy, có tiềm lực về tài chính để liên kết kinh doanh.
- Năm 2019 sẽ thực hiện dự án xây dựng cao ốc văn phòng tại địa điểm Số 17-27 đường 281, Lý Thường Kiệt, Phường 15, quận 11, TP.HCM và tiếp tục dự án giai đoạn 2 tại Khu Công Nghệ Cao Q 9, xây dựng dây chuyền sản xuất Dịch Truyền và dây chuyền sản xuất thuốc uống thuộc nhóm Beta lactam.

6. Rủi ro

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	663.833.935
VNĐ	-100	(663.833.935)
Năm trước		
VNĐ	+100	400.647.898
VNĐ	-100	(400.647.898)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

c. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	289.772.328
	-1%	(289.772.328)
Năm trước	+ 1%	326.426.709
	-1%	(326.426.709)

d. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 11.656.627.600 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.856.110.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.165.662.760 đồng Việt Nam.

e. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	95.857.523.267	-	-	-
>181 ngày	12.195.517.395	-	-	20.754.519.773
Tổng cộng giá trị ghi sổ	108.053.040.662	-	-	20.754.519.773
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.075.451.977)
Giá trị thuần	108.053.040.662	-	-	18.679.067.796
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	126.827.124.259	-	-	-
>181 ngày	42.500.363.145	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	169.327.487.404	-	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	169.327.487.404	-	-	-

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	28.948.828.175	-	-	28.948.828.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	38.948.828.175	-	-	38.948.828.175
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả người bán	58.136.416.053	-	-	58.136.416.053
Cộng	58.136.416.053	20.000.000.000	-	78.136.416.053

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo: Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ so KH %
Tổng Doanh Thu	Triệu đồng	1.400.000	1.157.239	82,60%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	110.000	128.240	116,58%

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ so KH	Tỷ lệ so cùng kỳ 2017
Doanh thu	Triệu đồng	1.400.000	1.157.239	82,66%	84,67%
Kim ngạch XK	1.000 USD	3.000	1.500	50,00%	81,12%
Kim ngạch NK	1.000 USD	11.000	9.309	100,07%	
Nộp ngân sách	Triệu đồng	60.000	66.318	110,53%	103,68%
Lãi thực hiện	Triệu đồng	110.000	128.240	116,58%	87,24%

2. Tổ chức và nhân sự

Trong năm 2018, Công ty không có sự thay đổi nào liên quan đến bộ phận quản lý, điều hành. Điều này giúp cho hoạt động quản trị của Ban điều hành luôn ổn định qua các năm. Chi tiết thời gian bổ nhiệm của các cán bộ quản lý, điều hành của Công ty như sau:

2.1 Ban điều hành

➤ Danh sách ban điều hành và tỷ lệ sở hữu:

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí bổ nhiệm	Số cổ phần sở hữu
1	Bà Huỳnh Thị Lan	1951	Tổng Giám đốc	1.496.030
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	1951	Phó Tổng Giám đốc	410.430
3	Ông Lê Anh Phương	1960	Phó Tổng Giám đốc	300.344
4	Bà Phan Thị Lan Hương	1977	Phó Tổng Giám đốc	1.111.078

➤ **Sơ lược lý lịch của các thành viên trong Ban điều hành:**

Bà Huỳnh Thị Lan:

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Bà Lan bắt đầu làm việc tại MKP từ năm 1975 với vị trí khi đó là nhân viên Phụ trách kỹ thuật Phân xưởng Tiêm - Truyền tại Xí nghiệp Dược phẩm TW 24. Với thời gian làm việc gần 40 năm, trên cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, bà đã có những đóng góp lớn trong việc định hướng phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp dược phẩm vững mạnh như hiện nay.

Bà Đặng Thị Kim Lan:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia vào Công ty từ năm 1980, bà Lan đã là gắn bó với Công ty hầu như từ những ngày đầu. Hiện nay bà là một trong những Phó Tổng Giám đốc chuyên trách tham gia giúp việc cho Tổng Giám đốc về sản xuất. Với chuyên ngành là dược sĩ, bà có kiến thức rất chuyên sâu về ngành dược và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

Ông Lê Anh Phương:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phương tham gia làm việc tại Công ty với vị trí ban đầu là quản đốc phân xưởng cơ điện từ năm 1984. Hơn 30 năm làm việc, ông đã tham gia điều hành và hoàn thành tốt các công việc chuyên trách do Tổng Giám đốc giao.

Bà Phan Thị Lan Hương:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Hương là Phó Tổng Giám đốc chuyên trách về kế hoạch kinh doanh của công ty. Bà Hương làm việc tại phòng Kế hoạch Kinh doanh từ năm 2005, Với chuyên ngành là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, bà có kiến thức chuyên sâu để đưa ra Kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cao cho công ty và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

a. Số lượng CB.CNVLĐ:

Số lượng CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 749 người, trong đó:

Phân loại theo trình độ	Số lao động	Tỷ lệ (%)
Đại học, trên Đại học	232	30
Cao Đẳng, Trung cấp	175	24
Phổ thông	342	46
Cộng	749	100

b. Chính sách đối với người lao động:

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 9h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày. Đối với các bộ phận đặc thù nhịp độ 03 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đầy đủ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn khang trang, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đãi thọ một suất ăn mỗi ngày, ngoài ra đối với cán bộ sản xuất trực tiếp còn được hưởng chế độ trợ cấp độc hại.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP và PIC/S, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, tùy vào hiệu quả kinh doanh, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bằng cách cộng thưởng thêm từ 1 tháng đến 4 tháng lương vào cuối mỗi năm. Hội đồng khen thưởng sẽ xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện năng suất lao động, tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức sản xuất.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ. Công đoàn cơ sở Công ty được trao tặng cờ khen tặng của Công đoàn y tế Việt Nam công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất trong nhiều năm liền.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

3. Tình hình đầu tư

❖ Đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar 700.000.000.000 đồng

Ngày bắt đầu thi công: 19/09/2016

Hoàn thành và bàn giao công trình: 05/12/2017

- Lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử: 01/2018
- Thẩm định, được công nhận GMP WHO vào quý II và GMP PIC/S vào quý II năm 2019.
- Bắt đầu hoạt động chính thức: dự kiến quý III năm 2019.

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính:

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	% thực hiện so với	
					Kế hoạch 2018	Thực hiện 2017
1- Tổng tài sản	Tr. đồng		1.273.976	1.300.617		
2- Doanh thu	Tr.đồng	1.400.000	1.157.239	1.366.680	82,66%	84,67%
3- Lợi nhuận từ HĐKD	Tr. đồng		128.244	152.276		
4- Lợi nhuận khác	Tr. đồng		6.515	948		
5- Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	110.000	134.759	153.224	122,5%	87,94%
6- Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng		107.536	114.559		
7- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%		15%	20%		

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo Báo cáo tài chính hợp nhất)

Stt	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017
1/-	Khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	5,03	4,10
	- Hệ số thanh toán nhanh ((TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,89	2,66
2/-	Cơ cấu vốn			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	14%	20%
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng Tài sản	%	86%	80%
3/-	Năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	4,04	4,90
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,91	1,05
4/-	Khả năng sinh lời			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh số thuần	%	9,29%	8,38%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	9,85%	11,00%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	8,44%	8,81%
	- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	11,08%	11,14%

5/-	Chỉ tiêu khác			
	- Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	đồng	5.617	5.984
	- Giá trị sổ sách	đồng/cp	56.636	54.013

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 19.420.813 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 11.895.767 cổ phần
- Số lượng cổ phần quỹ: 277.646 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 19.143.167 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Tổng cộng	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Vốn điều lệ	733	194.208	100
1. Theo tỷ lệ sở hữu			
- Cổ đông lớn (sở hữu 5% trở lên)	5	116.928	60,21
- Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%)	728	77.280	39,79
2. Theo loại hình sở hữu			
- Cổ đông tổ chức	48	101.802	52,42
- Cổ đông cá nhân	685	92.406	47,58
3. Theo trong và ngoài nước			
- Cổ đông trong nước	702	158.184	81,45
- Cổ đông nước ngoài	31	36.024	18,55
4. Theo nhà nước và tư nhân			
- Cổ đông nhà nước	1	35.284	18,17
- Cổ đông khác	732	158.924	81,83

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tại thời điểm 31/12/2018, vốn điều lệ của Công ty là 194.208.130.000 đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1) TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018:

a) Đặc điểm tình hình:

* Xuất khẩu:

- Nguyên liệu và bao bì rất khan hiếm, các Nhà Sản Xuất không đủ hàng cung ứng cho thị trường, dẫn đến tăng giá hàng loạt. Giá nguyên liệu luôn biến động, giá tăng liên tục và không có xu hướng giảm, ảnh hưởng đến giá thành phẩm xuất khẩu và dẫn đến việc doanh số xuất khẩu giảm mạnh trong năm 2018.
- Quy định mới trong việc nhập khẩu nguyên liệu thuộc diện cấm sử dụng trong ngành Dược đã ảnh hưởng lớn cho các Doanh Nghiệp, cụ thể như Metronidazole, Ofloxacin, Chloramphenicol...dùng để sản xuất thuốc xuất khẩu cho các khách hàng lâu năm.
- Các khách hàng xuất khẩu lớn, khách hàng lâu năm cũng đối mặt những khó khăn trong kinh doanh: khó khăn về tài chính, khó khăn về qui định ở nước nhập khẩu, cạnh tranh trong kinh doanh về giá cả, chất lượng...dẫn đến sức mua giảm.

* Nhập khẩu:

- Năm 2018 là năm đầu tiên thực hiện theo Nghị Định 54 của Bộ Y Tế, qui định mới về việc nhập khẩu nguyên liệu Dược, nên còn rất nhiều khó khăn và vướng mắc cho Doanh Nghiệp.
- Thay đổi lớn về ngành Dược ở Trung Quốc làm ảnh hưởng đến các công ty sản xuất nguyên liệu Dược trên toàn cầu. Việc đóng cửa hàng loạt công ty sản xuất nguyên liệu Dược ở Trung Quốc, dẫn đến việc khan hiếm nguyên liệu và giá tăng liên tục.
- Khi các nguồn cung cấp nguyên liệu ngừng cung cấp, việc thay đổi sang nguồn mới sẽ rất khó khăn và mất rất nhiều thời gian, điều này ảnh hưởng lớn đến việc nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất.

* Kinh Doanh:

Năm nay với tình hình giá thầu thấp, MKP hầu như tham gia thầu rất ít (5-7%), chủ yếu tham gia thị trường ngoài bệnh viện, nhưng cũng phải cạnh tranh giá rất nhiều.

Tóm lại, trong năm 2018 có rất nhiều khó khăn trong kinh doanh, doanh số xuất khẩu giảm nhiều, một số chỉ tiêu sản xuất không đạt kế hoạch.

b) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018		Thực hiện 2017	Tỉ lệ so KH	Tỉ lệ so cùng kỳ 2017
		Kế hoạch	Thực hiện			
Doanh thu	Triệu đồng	1.400.000	1.157.239	1.366.680	82,66%	84,67%
Kim ngạch XK	1.000 USD	3.000	1.500	1.849	50,00%	81,12%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	60.000	66.318	63.963	110,53%	103,68%
Lãi thực hiện	Triệu đồng	110.000	128.240	146.988	116,58%	87,24%

c) Công tác khoa học công nghệ:

• **Nghiên Cứu Mặt Hàng Mới:**

Phòng Nghiên cứu phát triển đã tập trung nghiên cứu các mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

Tổng số hồ sơ đăng ký mới năm 2018 gồm:

- 22 mặt hàng đã được cấp số đăng ký.
- 18 mặt hàng đã nộp hồ sơ, chờ xét duyệt.
- 34 mặt hàng đang nghiên cứu.

• **Triển Khai Áp Dụng GMP, GLP, GSP:**

Năm 2018 công ty tiếp tục thực hiện tốt các qui định của GMP WHO trong sản xuất kinh doanh.

• **Sở Hữu Công Nghiệp:**

Tổng số sản phẩm hiện đơn vị có số đăng ký sản xuất: 348 sản phẩm.

Tổng số sản phẩm đã đăng ký nhãn hiệu hàng hóa: 238 sản phẩm.

d) Công tác phát triển thị trường:

Thị trường trong nước:

- Do công tác đấu thầu không thuận lợi nên thị trường trong nước năm nay không được phát triển tốt.
- Công ty tiếp tục phát triển đội ngũ Trình Dược Viên để cung ứng thuốc đến các Bệnh Viện và Nhà Thuốc tư nhân.

Thị trường ngoài nước:

- Các khách hàng truyền thống ổn định như Congo, Moldova, Mông Cổ, Papua New Guinee, Nga, Mongolia, Bulgaria, Turmenistan, Tadjikistan, Belarus, Cambodia.
- Thị trường Nigeria giảm nhiều.
- Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm: Thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt

e) Ngân hàng tế bào gốc Mekostem:

- Doanh thu đạt 78,9 tỷ đồng, so với kế hoạch đạt 104%.
- Số lượng khách hàng được thu thập mẫu là 1160, so với năm 2017 đạt 106%.
- Hoàn thành bản tự đánh giá lần 2 và đã được AABB chấp thuận và AABB cũng chấp thuận việc sẽ đến đánh giá trực tiếp sau khi MKS đã hoàn thiện việc di dời lên khu Công Nghệ Cao - Quận 9.
- Thành lập đơn vị bán hàng, điều chỉnh chính sách chi trả để khuyến khích các bác sĩ, cộng tác viên, mở thêm gói dịch vụ lưu giữ 25 năm và 60 năm và có những chương trình khuyến mãi vào những ngày Lễ, Tết.
- Lập được Fanpage MKS với những thông tin được cập nhật thường xuyên cũng như trên Website thường xuyên đăng tải những hoạt động của MKS và bài báo khoa học.
- Trong năm 2018, triển khai thêm việc hợp tác với một số Bệnh viện mới là: Hoàn Mỹ Đà Lạt, Xuyên Á (TP.HCM) và Đa khoa Bình Định mở rộng, Phụ sản Hải Phòng.....
- Cùng cố văn phòng MKS tại Hà Nội sau khi di dời từ tầng 16 xuống tầng 15.
- Nghiên cứu khoa học: đã kết hợp cùng BV. An Sinh triển khai đề tài “ sử dụng PRP điều trị thiếu sản nội mạc tử cung”.
- Hoàn thành “Bộ KIT thu thập và vận chuyển Mẫu” đáp ứng yêu cầu vận chuyển mẫu bằng đường hàng không (tiêu chuẩn UN 3373).
- Tổ chức thành công “Hội nghị thu thập mẫu” cho 23 bệnh viện với 56 đại biểu tham dự.

2) NHÀ MÁY MỚI- MKP BP:

- Nhà máy đã hoàn thành và vào tháng 10/2018 đã được Cục Quản Lý Dược công nhận đạt GMP WHO.
- Công ty tiếp tục các công tác chuẩn bị tiếp đoàn thanh tra của Nhật để xét công nhận GMP PIC/S.
- Dự kiến sẽ sản xuất vào tháng 8/2019

3) THI ĐUA KHEN THƯỞNG :

* Các Danh hiệu thi đua của Doanh nghiệp đạt được trong kỳ báo cáo

Quyết định	Hình thức khen thưởng	Lý do	Ngày ký	Nơi khen thưởng
376/2018-GCN-HVNCLC	Chứng nhận	Đạt danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2018 - do người tiêu dùng bình chọn ngành - Ngành Dược phẩm	07/02/2018	Hội doanh nghiệp hàng VN chất lượng cao - báo SG tiếp thị
384/QD-TLD	Cờ thi đua	Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh	27/02/2018	Tổng liên đoàn lao động VN
1089/QD-TCT	Giấy khen	Đã có thành tích thực hiện chính sách , pháp luật thuế	18/06/2018	Tổng Cục Thuế
2523/QD-BCT	Quyết định công nhận	Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín	17/07/2018	Bộ Công Thương
1319/VNR-2018	Chứng nhận	Top 10 Công Ty Uy Tín ngành Dược VN năm 2018	12/2018	Báo Vietnam Net và Tổ Chức xếp hạng VN Report

*** Công tác Xã hội:**

Công ty Mekohar thường xuyên tham gia các công tác xã hội, từ thiện:

- Trợ cấp, tặng quà giúp đỡ dân nghèo tỉnh Khánh Hòa
- Hỗ trợ trao quà cho người cao tuổi - Q11 (thuốc + quà)
- Thăm hỏi CNVCLĐ ốm đau- Trợ cấp khó khăn đoàn viên
- Hỗ trợ học bổng Mekophar, khuyến học; khen thưởng con em CBCNVLĐ trúng tuyển vào Đại Học & CaoĐẳng.
- Tặng quà cho các cháu thiếu nhi là con em CBCNVLĐ nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/6.
- Ủng hộ Đồng bào Lào & CB ngành Y tế trong cơn bão số 12.
- Thăm hỏi cha mẹ NLĐ nhân ngày Quốc tế người cao tuổi.
- Tham gia công tác hiến máu nhân đạo.
- Hỗ trợ đoàn thanh niên thăm mái ấm nhân ngày tết Trung Thu.
- Trợ cấp, tặng quà giúp Y tế tỉnh Tiền Giang.
- Hỗ trợ sửa chữa đường - Chi nhánh Cần Thơ.
- Hỗ trợ tết Trung thu - Chi nhánh Cần Thơ.
- Thăm gia đình thương binh liệt sĩ.

Tổng chi phí: 1 tỷ VNĐ

4) PHƯƠNG HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019**a) Các chỉ tiêu kế hoạch:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019
Doanh thu	Triệu đồng	1.300.000
Kim ngạch XK	1.000 USD	2.000
Nộp ngân sách	Triệu đồng	60.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	110.000

b) Công tác đầu tư phát triển:

- Nhận chuyển giao công nghệ từ Nhật và thực hiện soạn thảo hồ sơ tài liệu.
- Nộp hồ sơ để xin xét duyệt công nhận MKP BP đạt GMP PIC/S
- Thực hiện sản xuất và xuất khẩu thành phẩm sang Nhật vào quý III năm 2019.

c) Công tác Khoa Học Công Nghệ:

- + Tiếp tục nghiên cứu mặt hàng mới và hoàn tất hồ sơ đăng ký gồm:
 - Thuốc viên : 27 mặt hàng
 - Sirô: 01 mặt hàng
 Các mặt hàng này thuộc các nhóm: Điều trị loãng xương, trầm cảm, alzheimer, viêm gan, dạ dày, chống động kinh, tăng miễn dịch, trị táo bón, phục hồi sau phẫu thuật ruột.
- + Triển khai sản xuất các mặt hàng đã có số đăng ký.
- + Chuẩn bị cho việc tái xét GMP WHO cho các dây chuyền sản xuất của MKP vào quý III năm 2019.

d) Công tác tài chính kế toán:

- Tìm kiếm nguồn vốn vay cho các Dự án sao cho có hiệu quả với chi phí lãi vay thấp nhất.
- Đảm bảo tính minh bạch, công khai tài chính và thực hiện tốt các chính sách thuế của nhà nước.
- Triển khai ứng dụng phần mềm kế toán mới.

e) Công tác phát triển Thị trường:

- Công ty mở rộng kênh bán hàng OTC, tiếp tục phát triển việc liên kết với các công ty tư nhân, các chuỗi nhà thuốc tại thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị trường nội địa.
- Tiếp tục mở rộng hệ thống phân phối đến các tỉnh thành trên cả nước góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận, thị trường sản phẩm và nâng cao thương hiệu MKP.
- Cố gắng củng cố các thị trường khách hàng lâu năm, tạo thêm điều kiện cho khách hàng, tăng cường số đăng ký ở thị trường nước ngoài. Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.
- Phát triển mặt hàng Đông Dược, Thực Phẩm Chức Năng.

f) Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:

- Cùng cố đơn vị bán hàng để tiếp tục duy trì sự phát triển và doanh số hàng tháng phần đầu đạt trên 6,5 tỷ/tháng.
- Nghiên Cứu Phát Triển: cố gắng đẩy mạnh việc hợp tác, chuyển giao công nghệ góp phần tạo sản phẩm, tạo doanh thu cho MKS.
- Quan tâm đến vấn đề sắp xếp nhân sự, cách thức di chuyển khi chuyển địa điểm làm việc lên khu Công Nghệ Cao của các đơn vị xử lý mẫu, Kế Hoạch Tổng Hợp, Quản Lý Chất Lượng và Nghiên Cứu Phát Triển.
- Cùng cố Chi Nhánh Hà Nội về mặt nhân sự để tăng cường hiệu quả làm việc và tăng doanh thu.
- Tăng cường việc đào tạo qui trình, quản lý hồ sơ các cấp để chuẩn bị cho việc xét duyệt của AABB.
- Thúc đẩy kế hoạch di dời Ngân Hàng Tế Bào Gốc lên khu CNC, dự kiến hoàn tất vào cuối Quý II.
- Sau khi hoàn thành việc di dời, trọng tâm là đạt kết quả tốt khi đoàn thanh tra AABB (America Association of Blood Bank) đến đánh giá trực tiếp.

Tóm lại, năm 2018 đã có nhiều khó khăn, ban lãnh đạo và toàn thể CBNV đã nỗ lực vượt qua mọi trở ngại, cố gắng hoàn thành kế hoạch lợi nhuận.

Năm 2019 Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc và toàn thể Cán Bộ Nhân Viên sẽ tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, quyết tâm vượt khó để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1) THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Năm 2018, Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar hoạt động theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ công ty ban hành ngày 14/04/2018, đáp ứng tốt quy định của Nhà nước về quản trị công ty đại chúng.

Số thành viên HĐQT là 07 (bảy) thành viên, trong năm 2018 HĐQT **có sự thay đổi nhân sự:** Hội Đồng Quản Trị đã họp và thông qua nghị quyết số 02/NQ- HĐQT ngày 28/03/2018 chấp thuận ông Kazuya Shinozawa thôi làm thành viên Hội Đồng Quản Trị, đồng thời bổ nhiệm ông **Satoshi Kawamura**, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công ty Nipro Pharma Corporation (Đối tác chiến lược sở hữu 18,58 % cổ phiếu Mekophar) làm thành viên Hội Đồng Quản Trị thay thế kể từ ngày 01/04/2018 theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 24 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2) HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018:

HĐQT Mekophar duy trì việc họp định kỳ hàng quý nhằm tổng kết, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi các vấn đề và định hướng kế hoạch cho quý sau, đồng thời đưa ra các quyết định kịp thời để quản trị công ty.

Trong năm 2018, HĐQT đã tiến hành 05 (năm) phiên họp định kỳ bằng hình thức trực tiếp. Việc tổ chức các phiên họp của HĐQT đảm bảo được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã nghiêm túc tham dự các cuộc họp và biểu quyết, cụ thể như sau:

Số TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Bà HUỲNH THỊ LAN	Chủ tịch HĐQT	05	100%	
2	Bà ĐẶNG THỊ KIM LAN	Thành viên HĐQT	05	100%	
3	Ông LÊ ANH PHƯƠNG	Thành viên HĐQT	05	100%	
4	Bà PHAN THỊ LAN HƯƠNG	Thành viên HĐQT	05	100%	
5	Bà NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Thành viên HĐQT	05	100%	
6	Ông NGUYỄN ĐỨC THẮNG	Thành viên HĐQT	05	100%	
7	Ông KAZUYA SHINOZAWA	Thành viên HĐQT	02	40%	Từ nhiệm từ 1/4/2018
8	Ông SATOSHI KAWAMURA	Thành viên HĐQT	02	40%	Thành viên từ 1/4/2018

Các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị đã được ban hành trong năm 2018:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	05/02/2018	- Thông qua Báo Cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017, phương hướng nhiệm vụ năm 2018. - Thông qua Báo Cáo về việc nghiệm thu xây dựng và vấn đề tiến hành thẩm định nhà máy mới tại Khu Công nghệ cao. - Thông qua Bảng Báo cáo Tài chính năm 2017 chưa được kiểm toán. Dự kiến về phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2017 là 20%/ cổ phần. - Thông qua kế hoạch Công Ty Cổ Phần Mekophar hỗ trợ vốn cho công ty TNHH Mekophar trong năm 2018 là 85 tỷ VNĐ. - Thông qua việc Dự kiến phát hành cổ phiếu cho CBNV chủ chốt (ESOP) và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để trình đại hội cổ đông năm 2018. - Thông qua tờ trình sửa đổi điều lệ của Công ty TNHH Mekophar - Thông nhất tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018 là ngày 14/04/2018 - Thông qua vấn đề chuyển nhượng 5% cổ phần của MKP tại Công ty TNHH ARECO và bán số cổ phần của MKP tại công ty VIDIPHA để bổ sung vốn đầu tư cho nhà máy mới tại Khu Công nghệ cao. - Thông qua việc các khu đất có thời gian thuê đất đến hạn vào năm 2020, cần có kế hoạch xin kéo dài thời hạn thuê đất thêm 50 năm và xin chuyển đổi công năng sử dụng đất. Đồng ý giao cho các Công ty chuyên môn về dịch vụ pháp lý thực hiện. - Đồng ý kế hoạch trong năm 2018, Chuẩn bị các vấn đề pháp lý liên quan và xây dựng dự án “Khu văn phòng tại khu đất số 17-27 đường 281 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP.HCM”. - Thông nhất kế hoạch xây dựng giai đoạn 2 của dự án tại công ty TNHH Mekophar vào cuối năm 2018 là xây 2 dây chuyền sản xuất: Dịch truyền và thuốc uống beta Lactam.

2	02/NQ-HĐQT	28/03/2018	1. Thông qua báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018. Dự kiến cổ tức năm 2018 là 15 % /CP 2. Thông qua báo cáo hoạt động Hội Đồng Quản Trị năm 2017 3. Thông qua báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ của năm 2017. 4. Thông qua báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát của Ban Kiểm Soát về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công Ty Mekophar 5. Thông qua Tờ trình phương án phát hành cổ phiếu Giai đoạn 1: Chào bán cho Cổ đông hiện hữu Giai đoạn 2: Chào bán theo chương trình cho Cán bộ chủ chốt 6. Thông qua Tờ trình sửa đổi điều lệ 7. Thông qua việc bổ nhiệm thành viên Hội Đồng Quản Trị thay thế: Chấp thuận ông Kazuya Shinozawa thôi làm thành viên Hội Đồng Quản Trị, đồng thời bổ nhiệm ông Satoshi Kawamura, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công ty Nipro Pharma Corporation (Đối tác chiến lược sở hữu 18,58 % cổ phiếu Mekophar) làm thành viên Hội Đồng Quản Trị thay thế. 8. Thông qua Tờ trình về các dự án xây dựng * <u>Dự án 1</u>: Tòa nhà văn phòng của Công ty CP Hóa - Dược Phẩm Mekophar * <u>Dự án 2</u>: Đầu tư giai đoạn 2 của Dự án Nhà máy mới tại Khu Công Nghệ Cao của Công ty CP Hóa - Dược Phẩm Mekophar 9. Thống nhất ủy quyền cho Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát lựa chọn một Công Ty Kiểm Toán cho năm 2017 từ các Công Ty Kiểm Toán như sau: - Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học TP.HCM(AISC). - Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C. - Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam 10. Cơ cấu tổ chức: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar. - Chí phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2018 là 0,3% trên doanh thu sản xuất. - Chủ trương khen thưởng Hội Đồng Quản Trị, Ban Điều Hành và Ban Kiểm Soát với mức thưởng là 5% lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2018. - Giao quyền cho Hội Đồng Quản Trị soạn thảo quy chế nội bộ quản trị công ty.
3	03/NQ-HĐQT	29/06/2018	1. Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh 5 tháng đầu năm 2018 Doanh thu : 506 tỷ đồng

			Lợi nhuận : 47 tỷ đồng 2. Thông qua Báo Cáo về hoạt động của MKP BP . 3. Thông qua việc chốt giá cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu là 40.000đ/CP 4. Thông qua việc Công Ty Cổ Phần Mekophar góp vốn cho công ty TNHH Mekophar để vốn đạt 800 tỷ đồng 5. Thông qua việc hợp tác đầu tư mặt bằng 620 Kinh Dương Vương thực hiện dự án . Tên Dự án: DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ Ở CHO CÁN BỘ NHÂN VIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ – DƯỢC PHẨM MEKOPHAR Địa điểm đầu tư: 620 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Đơn vị tham gia hợp tác đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Happy House 6. Thông qua qui chế nội bộ về Quản trị Công Ty Mekophar 7. Thống nhất quyết định sẽ vẫn tiếp tục trả tiền thuê đất ở Khu Công Nghệ Cao Q.9 theo từng năm. 8. Thông qua chủ trương mua nhà máy của CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM DINH DƯỠNG MIỀN NAM ở Khu Công Nghiệp Tân Đức –Long An để sản xuất các mặt hàng Thực Phẩm Chức Năng và các mặt hàng kẹo ngậm. Ban Giám Đốc sẽ tiến hành việc thương lượng giá mua hợp lý với Ban Lãnh Đạo CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM DINH DƯỠNG MIỀN NAM. 9. Đồng ý ngưng sản xuất nguyên liệu kháng sinh nhóm Beta Lactam sau khi đã pha chế hết nguyên vật liệu tồn kho. 10. Ban Giám Đốc cân nhắc chọn các dây chuyền sản xuất Thuốc nhóm Non Beta Lactam sẽ dời vào Khu Công Nghệ Cao Quận 9 và tìm khu đất khác để sản xuất Thuốc nhóm Beta Lactam.
4	04/NQ-HĐQT	20/09/2018	1. Thông qua chi tiết việc sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu. 2. Bổ sung phương án xử lý cổ phiếu không bán hết. 3. Sau khi hoàn tất phát hành , công ty sẽ tiến hành đăng ký lại giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh, sửa đổi điều lệ và đăng ký lưu ký.
5	05/NQ-HĐQT	28/09/2018	- Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh 8 tháng đầu năm 2018 của MKP. - Thông qua bảng cân đối nguồn vốn đầu tư của MKP BP tại thời điểm 01/09/2018 - Thông qua Báo Cáo về tình hình hoạt động của MKP BP. - Thông qua Tờ Trình chấm dứt hoạt động của bộ phận sản xuất nguyên liệu kháng sinh Beta Lactam từ 1/10/2018. - Thông qua Tờ Trình chấm dứt hoạt động của phân xưởng sản xuất Hoá - Dược tại địa điểm 620 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh từ 1/10/2018.

6	06/NQ-HĐQT	19/12/2018	- Thông qua dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của MKP. - Thông qua kế hoạch năm 2019. - Thông qua báo cáo về tình hình hoạt động của MKP BP - Thông qua kế hoạch tài chính năm 2019. - Thông qua lịch trình triển khai thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu MKP. - Thông qua việc tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông vào tuần lễ cuối tháng 4/2019. - Đồng ý bổ nhiệm ông Lê Anh Phương, hiện đang giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar, sẽ kiêm nhiệm thêm chức vụ Phó Giám Đốc Công Ty TNHH Mekophar từ ngày 01/01/2019.
---	------------	------------	---

Các Biên bản và Nghị quyết của HĐQT đều dựa trên sự trao đổi, thống nhất cao của các thành viên, trên cơ sở lợi ích cao nhất của cổ đông cũng như các bên liên quan.

Hội Đồng Quản Trị đã tập trung chỉ đạo, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám Đốc để thực hiện tốt nhiệm vụ mà Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018 đã giao.

3) CÔNG TÁC GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH:

HĐQT đã giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông và các Nghị quyết HĐQT ban hành trong năm 2018 của Ban Điều hành thông qua các tình hình hoạt động như sau:

a) Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2018 thị trường ngành Dược lại cạnh tranh rất khốc liệt, đặc biệt là việc đấu thầu thuốc vào Bệnh viện đã khiến công ty gặp phải không ít khó khăn, trở ngại.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đã nói lên sự nỗ lực của HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông, tạo việc làm ổn định và thu nhập ngày càng nâng cao cho người lao động.

Trên cơ sở chỉ đạo, giám sát và tạo điều kiện của Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar đã hoàn thành nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018 về chỉ tiêu lợi nhuận, nhưng chỉ tiêu Doanh Thu thì không hoàn thành, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018		Tỉ lệ so KH
		Kế hoạch	Thực hiện	
Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	1.400.000	1.157.239	82,66%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	110.000	128.240	116%
Cổ tức	%	15%	15%	100%

b) Thực hiện Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông:

Hội Đồng Quản Trị đã cùng Ban Tổng Giám Đốc triển khai các giải pháp hoạt động như sau :

- Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018. Tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các Phòng Ban, Phân Xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp.

- Tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên vào ngày 14/04/2018 thành công tốt đẹp.
- Thực hiện xong chi trả cổ tức năm 2017 theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- Hội Đồng Quản Trị đã chỉ đạo và đôn đốc, giám sát việc xây dựng nhà máy mới sản xuất Thuốc Non Beta Lactam và Ngân Hàng Tế Bào Gốc tại Khu Công Nghệ cao TP.HCM. Hiện nay công trình đã hoàn thành và vào tháng 10/2018 đã được Cục Quản Lý Dược công nhận đạt GMP WHO, và đang trong giai đoạn chuẩn bị cho việc tiếp đón đoàn thanh tra GMP PIC/S. Vào quý III năm 2019 Ngân Hàng Tế Bào Gốc cũng sẽ tiếp đón đoàn thanh tra AABB để được đánh giá đạt chuẩn.
- Về dự án xây dựng : Dự án toà nhà văn phòng chưa thực hiện được , vì còn vướng thủ tục hành chính, chưa xin được chủ trương cao tầng.

Giai đoạn 2 ở khu công nghệ cao đang trong giai đoạn xin giấy phép và đồng thời tìm đối tác cung cấp thiết bị phù hợp.

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu : Đã thực hiện xong
- Phát hành cho cán bộ chủ chốt : sẽ thực hiện vào Quý IV năm 2019

c) Tình Hình Đầu Tư Tài Chính:

• **Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết:**

- Đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar : 700.000.000.000 đồng
- Đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện TNĐK An Sinh: 18.510.000.000 đồng
- Đầu tư vào Công ty TNHH Orchids: 5.550.000.000 đồng

• **Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

- Đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Trị giá (VNĐ)
1	Công Ty CP DPTW VIDIPHAR	4.070.000.000
2	Công Ty CP DP OPC	241.461.100
3	CTy CP Bao Bì Dược	6.635.250.000
	Tổng Cộng	10.946.711.100

Cổ tức nhận được từ đầu tư chứng khoán năm 2018 là 6.535.400.454 đồng

Thu từ bán cổ phần tại Công ty TNHH Areco là 4.039.500.000 đồng

4) BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BKS NĂM 2018:

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar, Hội Đồng Quản Trị báo cáo chi phí hoạt động của HĐQT Công Ty như sau:

Tổng doanh thu sản xuất chính:

Chi phí được trích (0,2%/ Doanh thu) : 1.346.763.674 đồng

Số thực chi : 1.200.000.000 đồng

Chi phí thừa : 146.763.674 đồng

5) PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019:**a) Các chỉ tiêu kế hoạch:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019
Doanh thu	Triệu đồng	1.300.000
Lãi thực hiện	Triệu đồng	110.000
Cổ tức	%	15%

Lãi thực hiện không tăng vì nhà máy mới xây dựng đang trong giai đoạn thẩm định, chạy không tải máy móc thiết bị, chưa sản xuất được sản phẩm.

b) Các hoạt động

Năm 2019 được dự báo là một năm tiếp tục khó khăn của kinh tế Việt Nam, cũng như với ngành Dược và Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Hội Đồng Quản Trị xác định chủ trương hướng hoạt động vào một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám Đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến quy trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường.
- Nhanh chóng nhận bàn giao quy trình sản xuất của các sản phẩm xuất khẩu sang Nhật và dự kiến quý III năm 2019 sẽ sản xuất thuốc xuất khẩu sang Nhật sau khi được duyệt xét GMP PIC/S.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài để sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Xúc tiến việc di dời Ngân Hàng Tế Bào Gốc lên Khu Công Nghệ Cao và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu cho việc đánh giá ngân hàng TBG của tổ chức AABB.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem trên khắp lãnh thổ Việt Nam.
- Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.
- Tiếp tục xúc tiến dự án về đất đai tại lô đất 297/5 Lý Thường Kiệt - Quận 11 và tại 620 Kinh Dương Vương - Quận Bình Tân.
- Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng cao ốc văn phòng tại địa điểm Số 17-27 đường 281, Lý Thường Kiệt, Phường 15, quận 11, TP.HCM và tiếp tục dự án giai đoạn 2 tại Khu Công Nghệ Cao Q 9, xây dựng dây chuyền sản xuất Dịch Truyền.

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1) HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện những hoạt động sau:

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị, Quy chế trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, và các nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Kiểm tra Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018.
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.
- Giám sát tình hình đầu tư xây dựng Nhà máy mới tại Khu công nghệ cao, và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc.

2) KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2018

a) Kế hoạch kinh doanh năm 2018

Công ty hoàn thành kế hoạch lợi nhuận, nhưng chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu năm 2018 mà Đại hội đồng cổ đông đã giao, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 thực hiện được 1.157 tỷ đồng, giảm 15,32% so với năm 2017, và chỉ đạt 82,66% so với kế hoạch năm 2018.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2018 đạt 134,76 tỷ đồng, giảm 12,05% so với năm 2017, và tăng 22,51% so với kế hoạch năm 2018.

Bảng 01: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2018

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	2017	Năm 2018		So sánh	
		KH 2018	TH 2018	TH 2018 với:	
				2017	KH 2018
1. Doanh thu BH và CCDV	1,366,680,619	1,400,000,000	1,157,239,428	84.68%	82.66%
2. Giá vốn hàng bán	1,054,688,035		893,039,515		
3. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	311,992,584		264,199,913		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	26,235,884		11,628,184		
5. Chi phí tài chính	1,202,094		872,623		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	158,667		14,715		
6. Lãi lỗ trong Cty liên doanh, liên kết	6,286,491		6,518,703		
7. Chi phí bán hàng	73,413,683		79,491,727		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	117,622,528		73,738,373		
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	152,276,653		128,244,077		
10. Thu nhập khác	1,327,693		6,918,957		
11. Chi phí khác	379,988		403,830		
12. Lợi nhuận khác	947,705		6,515,127		
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	153,224,358	110,000,000	134,759,204	87.95%	122.51%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

b) Chọn Công ty kiểm toán

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, trong kỳ Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) tiếp tục làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2018 của Công ty.

c) Chi trả cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14/04/2018 đã thông qua mức chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 20% bằng tiền mặt. Hội đồng quản trị đã thực hiện chi trả cho cổ đông vào ngày 14/5/2018.

d) Thực hiện dự án đầu tư nghiên cứu và phát triển sản xuất Sinh - Dược phẩm Mekophar

Theo báo cáo của Ban Tổng Giám đốc thì Dự án đã được Cục quản lý Dược công nhận GMP-WHO cuối năm 2018, và hiện đang trong giai đoạn chuẩn bị để được xét GMP – PIC/S của Nhật.

Số tiền giải ngân cho các hạng mục đầu tư (49 hạng mục) của Dự án trong năm 2018 là 106 tỷ đồng, chi tiết như sau:

- Xây lắp: 3,2 tỷ đồng.
- Mua sắm máy móc thiết bị: 102,8 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm 31/12/2018 thì tổng vốn đầu tư đã giải ngân cho dự án là 660,4 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

- Xây lắp: 455,7 tỷ đồng.
- Mua sắm máy móc thiết bị: 204,7 tỷ đồng.

e) Phát hành thêm cổ phiếu huy động vốn

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/HĐQT ngày 14/04/2018 thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn tài trợ cho Giai đoạn 2 của Dự án “Đầu tư nghiên cứu và phát triển sản xuất Sinh - Dược phẩm Mekophar”, tại Khu Công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh, và Dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 17-27 đường Lý Thường Kiệt, Quận 11. Nghị quyết phát hành gồm 02 Giai đoạn, Đợt 01 phát hành cho cổ đông hiện hữu, và Đợt 02 phát hành theo chương trình cho người lao động.

Trong kỳ, Hội đồng quản trị đã tổ chức thực hiện xong Đợt 01 với kết quả như sau:

- Tổng số cổ phiếu đăng ký chào bán: 3.828.633 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 3.828.187 cổ phiếu.
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 153.127.480.000 đồng.

3) KẾT QUẢ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH 31/12/2018

Theo ý kiến của Ban kiểm soát, Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã thực hiện đúng theo hướng dẫn về chế độ kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời phản ánh trung thực, hợp lý các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018.

a) Tình hình tài sản cuối kỳ

Bảng 02: Tình hình tài sản 31/12/2018

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2017		31/12/2018		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG TÀI SẢN	1,300,617,982	100.00%	1,273,976,096	100.00%	-26,641,886
I. Tài sản ngắn hạn	630,337,699	48.46%	520,191,081	40.83%	-110,146,618
1. Tiền	40,032,395	3.08%	66,383,393	5.21%	26,350,998
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10,946,711	0.84%	10,946,711	0.86%	0
- Chứng khoán kinh doanh	10,946,711	0.84%	10,946,711	0.86%	0
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	0	0.00%	0	0.00%	0
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	0	0.00%	0	0.00%	0
3. Các khoản phải thu	292,429,528	22.48%	150,028,112	11.78%	-142,401,416
- Phải thu khách hàng	169,327,487	13.02%	128,807,560	10.11%	-40,519,927
- Trả trước cho người bán	122,232,724	9.40%	22,013,169	1.73%	-100,219,555
- Các khoản phải thu khác	869,317	0.07%	1,282,835	0.10%	413,518
- Dự phòng phải thu khó đòi	0		-2,075,452		-2,075,452
4. Hàng tồn kho	221,030,627	16.99%	221,412,651	17.38%	382,024
5. Tài sản ngắn hạn khác	65,898,438	5.07%	71,420,214	5.61%	5,521,776
- Chi phí trả trước ngắn hạn	975,385	0.07%	1,482,283	0.12%	506,898
- Thuế GTGT được khấu trừ	64,362,138	4.95%	69,000,545	5.42%	4,638,407
- Thuế & các khoản phải thu NN	560,915	0.04%	937,386	0.07%	376,471
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00%	0	0.00%	0
II. Tài sản dài hạn	670,280,283	51.54%	753,785,015	59.17%	83,504,732
1. Các khoản phải thu DH		0.00%		0.00%	0
2. Tài sản cố định	60,780,344	4.67%	52,140,653	4.09%	-8,639,691
- TSCĐ hữu hình	53,288,859	4.10%	44,689,168	3.51%	-8,599,691
- TSCĐ thuê tài chính	0	0.00%	0	0.00%	0
- TSCĐ vô hình	7,491,485	0.58%	7,451,485	0.58%	-40,000
3. Bất động sản đầu tư					0
4. Tài sản dở dang dài hạn	557,197,627	42.84%	663,494,511	52.08%	106,296,884
5. Đầu tư tài chính dài hạn	48,306,992	3.71%	30,578,703	2.40%	-17,728,289
- Đầu tư vào công ty con	0	0.00%	0	0.00%	0
- Đầu tư vào công ty LD, liên kết	24,796,492	1.91%	25,028,703	1.96%	232,211
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23,510,500	1.81%	5,550,000	0.44%	-17,960,500
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0.00%	0	0.00%	0
6. Tài sản dài hạn khác	3,995,320	0.31%	7,571,148	0.59%	3,575,828
- Chi phí trả trước dài hạn	3,995,320	0.31%	7,571,148	0.59%	3,575,828

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

Khảo sát sự tăng giảm tài sản trong kỳ, chúng tôi nhận thấy so với đầu năm 2018 tổng tài sản cuối kỳ giảm 26,6 tỷ đồng, sự biến động tăng/giảm tài sản trong kỳ chủ yếu do các nhân tố sau đây:

- Tài sản ngắn hạn giảm 110,1 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu là giảm các khoản phải thu gồm phải thu khách hàng, và trả trước cho người bán.
- Tài sản dài hạn tăng 83,5 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu là tăng khoản mục Chi phí đầu tư (xây lắp, và mua máy móc thiết bị) cho dự án Nhà máy mới, và tất toán khoản đầu tư vào Công ty Bất động sản Areco.

b) Tình hình nguồn vốn cuối kỳ*Bảng 03: Tình hình nguồn vốn 31/12/2018**Đơn vị tính: ngàn đồng*

CHỈ TIÊU	31/12/2017		31/12/2018		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG NGUỒN VỐN	1,300,617,982	100.00%	1,273,976,096	100.00%	-26,641,886
I. Nợ phải trả	259,145,992	19.92%	182,339,531	14.31%	-76,806,461
1. Nợ ngắn hạn	153,769,659	11.82%	103,435,515	8.12%	-50,334,144
- Vay và nợ ngắn hạn	0		0		0
- Phải trả người bán	58,136,416	4.47%	28,948,828	2.27%	-29,187,588
- Người mua trả trước	11,830,010	0.91%	10,766,655	0.85%	-1,063,355
- Thuế và các khoản phải nộp NN	14,344,364	1.10%	12,365,742	0.97%	-1,978,622
- Phải trả Người lao động	15,518,561	1.19%	8,438,192	0.66%	-7,080,369
- Chi phí phải trả ngắn hạn	23,277,800	1.79%	172,000		-23,105,800
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	0	0.00%	0		0
- Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	0	0.00%	0		0
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0.00%	0	0.00%	0
- Phải trả ngắn hạn khác	7,292,236	0.56%	17,811,237	1.40%	10,519,001
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0.00%	0		0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,370,272	1.80%	24,932,861	1.96%	1,562,589
2. Nợ dài hạn	105,376,333	8.10%	78,904,016	6.19%	-26,472,317
- Phải trả người bán dài hạn	0	0.00%	0		0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0.00%	0		0
- Chi phí phải trả dài hạn	0	0.00%	0		0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0.00%	0		0
- Phải trả nội bộ dài hạn	0	0.00%	0		0
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	55,376,333	4.26%	71,904,016	5.64%	16,527,683
- Dự phòng phải trả dài hạn	30,000,000	2.31%	7,000,000	0.55%	-23,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20,000,000	1.54%	0	0.00%	-20,000,000
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	1,041,471,990	80.08%	1,091,636,565	85.69%	50,164,575
1. Vốn chủ sở hữu	1,041,471,990	80.08%	1,091,636,565	85.69%	50,164,575
- Vốn góp của chủ sở hữu	194,208,130	14.93%	194,208,130	15.24%	0
- Thặng dư vốn cổ phần	295,058,504	22.69%	295,058,505	23.16%	1
- Cổ phiếu quỹ	-14,487,151	-1.11%	-14,487,151	-1.14%	0
- Quỹ đầu tư phát triển	448,083,059	34.45%	505,320,886	39.66%	57,237,827
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0.00%	0	0.00%	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	118,609,448	9.12%	111,536,195	8.75%	-7,073,253
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0.00%	0	0.00%	0
- Nguồn kinh phí	0	0.00%	0	0.00%	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

Đối với nguồn vốn thì so với đầu năm 2018, tổng nguồn vốn cuối kỳ cũng giảm tương ứng 26,6 tỷ đồng, chủ yếu do các nhân tố sau đây:

- Nợ phải trả giảm 76,8 tỷ đồng. Trong đó, Nợ ngắn hạn giảm 50,3 tỷ đồng, và Nợ dài hạn giảm 26,5 tỷ đồng (tăng 16,5 tỷ doanh thu chưa thực hiện dịch vụ ngân hàng tế bào gốc, giảm khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương 20 tỷ đồng và giảm 23 tỷ dự phòng phải trả dài hạn).
- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 50,2 tỷ đồng. Trong kỳ Công ty chưa hoàn tất công tác phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn, nên khoản tăng chủ yếu là Lợi nhuận giữ lại.

c) Tình hình đầu tư tại doanh nghiệp

- Đầu tư tài sản cố định:

Trong năm, Công ty đầu tư tăng tài sản cố định hữu hình thêm 2,8 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư máy móc thiết bị: 0,4 tỷ đồng.
- Tài sản cố định khác: 2,4 tỷ đồng.

Bảng 04: Tình hình tài sản cố định 31/12/2018

Đơn vị tính: ngàn đồng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Giá trị 31/12/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2018
Tài sản cố định	60,780,344	-8,639,691	0	52,140,653
1. Tài sản cố định hữu hình	53,288,859	-8,599,691	0	44,689,168
+ Nguyên giá	242,284,528	2,784,830	1,891,299	243,178,059
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-188,995,669	-11,384,521	-1,891,299	-198,488,891
2. Tài sản cố định vô hình	7,491,485	-40,000	0	7,451,485
+ Nguyên giá	10,146,451	0	0	10,146,451
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-2,654,966	-40,000	0	-2,694,966

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

- Tài sản dở dang dài hạn:

Tài sản dở dang dài hạn trong năm 2018 tăng thêm 106,3 tỷ đồng, chủ yếu vẫn là tiếp tục giải ngân cho dự án Nhà máy mới và Phần mềm kế toán, chi tiết như sau:

- Xây lắp: 3,2 tỷ đồng.
- Mua sắm máy móc thiết bị: 102,8 tỷ
- Phần mềm kế toán: 0,3 tỷ đồng.

Bảng 05: Tình hình tài sản dở dang dài hạn 31/12/2018

Đơn vị tính: ngàn đồng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Giá trị 31/12/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2018
Tài sản dở dang dài hạn	557,197,627	106,296,884	0	663,494,511

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Trong kỳ, Công ty tất toán khoản đầu tư còn lại (5%) tại Công ty Bất động sản Areco cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình với giá chuyển nhượng là 22 tỷ đồng, lợi nhuận thu được là 4 tỷ đồng.

Cổ tức thu được từ các khoản đầu tư ngắn hạn vào Vidipha, OPC và Bao bì Dược trong năm 2018 là 1 tỷ đồng (giá vốn 11 tỷ), và lợi nhuận được chia từ Công ty Liên kết – Bệnh viện An Sinh là 5,5 tỷ đồng (giá vốn 18,5 tỷ đồng).

Bảng 06: Tình hình đầu tư ra ngoài 31/12/2018

Đơn vị tính: ngàn đồng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ	Giá trị 31/12/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2018
Đầu tư	759,253,702	232,212	17,960,500	741,525,414
1. Đầu tư ngắn hạn	10,946,711	0	0	10,946,711
a. Chứng khoán kinh doanh	10,946,711	0	0	10,946,711
- CTCP DPTU Vidipha	4,070,000	0	0	4,070,000
- CTCP Bao bì Dược	6,635,250	0	0	6,635,250
- CTCP Dược phẩm OPC	241,461		0	241,461
b. Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng	0	0	0	0
- Tiền gửi Ngân hàng	0	0	0	0
2. Đầu tư dài hạn	748,306,991	232,212	17,960,500	730,578,703
a. Đầu tư vào Công ty con	700,000,000	0	0	700,000,000
- Mekophar BP	700,000,000	0	0	700,000,000
b. Đầu tư liên doanh, liên kết	24,796,491	232,212	0	25,028,703
- Bệnh viện An Sinh	24,796,491	232,212	0	25,028,703
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23,510,500	0	17,960,500	5,550,000
- CT TNHH MTV BDS Areco	17,960,500	0	17,960,500	0
- Công ty TNHH Orchids	5,550,000	0	0	5,550,000
d. Dự phòng đầu tư dài hạn	0	0	0	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty mẹ, và hợp nhất 2018

(*) Khoản đầu tư liên kết vào Bệnh viện An Sinh:

- Giá trị gốc khoản đầu tư: 18.510.000.000 đồng.

- Giá trị vốn chủ sở hữu khoản đầu tư 31/12/2018: 25.028.703.428 đồng.

d) Tình hình doanh thu, chi phí

d.1 Doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 giảm 15,32% so với năm 2017, chủ yếu là do sụt giảm trong Doanh thu thành phẩm và Doanh thu bán hàng hóa, lần lượt giảm 13,55%, và 21,14% so với năm 2017.

Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc sau năm 2017 có sự sụt giảm khoản 8% so với năm 2016 thì đã có sự tăng trưởng trở lại với mức 20% so với năm 2017.

Năm 2018, doanh thu tài chính bị sụt giảm mạnh chỉ đạt 11,6 tỷ giảm 55,58% so với năm 2017. Do các khoản tiền gửi này đã được dùng bổ sung vốn cho Công ty Mekophar BP nên năm 2018 khoản thu từ lãi tiền gửi của Công ty hầu như không còn, chỉ đạt 103,7 triệu so với mức 14,9 tỷ của năm 2017.

Bảng 07: Cơ cấu doanh thu năm 2018

Đơn vị tính: ngàn đồng

Doanh thu	2017		2018		2018/2017
DTBH và CCDV	1,366,680,619	98.02%	1,157,239,428	98.42%	84.68%
Thành phẩm	707,811,720	50.77%	611,905,916	52.04%	86.45%
Bán hàng hóa	589,654,578	42.29%	465,022,232	39.55%	78.86%
Dịch vụ NH tế bào gốc	50,956,273	3.65%	61,475,921	5.23%	120.64%
Bán vật tư	10,360,593	0.74%	10,012,101	0.85%	96.64%
Cho thuê mặt bằng	7,897,455	0.57%	8,823,258	0.75%	111.72%
DT Tài chính	26,235,884	1.88%	11,628,184	0.99%	44.32%
Thu nhập khác	1,327,693	0.10%	6,918,957	0.59%	521.13%
Tổng cộng	1,394,244,196	100.00%	1,175,786,569	100.00%	84.33%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

d.2 Chi phí:

Tỷ trọng Tổng chi phí trên Tổng doanh thu năm 2018 đạt mức 89,06%, giảm nhẹ 0,37% so với năm 2017 (Bảng 08). Trong đó:

- Giá vốn hàng bán trên Tổng doanh thu 75,95%, tăng 0,30% so với năm 2017. Chủ yếu là do chi phí giá vốn của thành phẩm tăng 3,41%.
- Chi phí bán hàng trên Tổng doanh thu 6,76%, tăng 1,50% so với năm 2017. Chủ yếu do chi phí hoa hồng và chi phí vận chuyển tăng lần lượt 21,6% và 18,56%.
- Chi phí quản lý DN trên Tổng doanh thu 6,27%, giảm 2,16% so với năm 2017. Chủ yếu là do hoàn nhập dự phòng và giảm chi phí bằng tiền khác.
- Chi phí tài chính trên Tổng doanh thu giảm 0,012% so với năm 2017.

Bảng 08: Tỷ trọng các loại chi phí trên Tổng Doanh thu năm 2018

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2018-2017
Giá vốn hàng bán	76.96%	75.65%	75.95%	0.30%
Chi phí bán hàng	4.93%	5.27%	6.76%	1.50%
Chi phí quản lý DN	7.41%	8.44%	6.27%	-2.16%
Chi phí tài chính	0.09%	0.086%	0.074%	-0.012%
Tổng cộng	89.40%	89.43%	89.06%	-0.37%

Bảng 09: Tỷ trọng Giá vốn hàng bán trên Doanh thu từng mảng hoạt động

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2017	2018	2018-2017
Thành phẩm	63.04%	66.45%	3.41%
Bán hàng hóa	99.38%	99.19%	-0.20%
Dịch vụ NH tế bào gốc	29.14%	27.21%	-1.93%
Bán vật tư	73.52%	84.39%	10.88%
Cho thuê mặt bằng	0.00%	0.00%	0.00%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

d.3 Các chỉ tiêu tài chính

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2018 vẫn được duy trì khá tốt và ổn định:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất tốt.
- Vòng quay các khoản phải thu và phải trả được cải thiện.
- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu tăng.

Bảng 10: Các chỉ tiêu tài chính 31/12/2018

Chỉ tiêu	2017	2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	4.10	5.03	lần
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	2.66	2.89	lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0.20	0.14	lần
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản:	0.80	0.86	lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản	1.05	0.91	vòng
- Vòng quay tài sản cố định	22.49	22.19	vòng
- Vòng quay vốn lưu động	2.17	2.22	vòng
- Vòng quay các khoản phải thu	4.67	7.71	vòng
- Vòng quay các khoản phải trả	8.89	11.19	vòng
- Vòng quay hàng tồn kho: GVHB/Hàng tồn kho bình quân	4.90	4.04	vòng
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	8.38	9.29	%
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	8.81	8.44	%
- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	11.00	9.85	%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	11.14	11.08	%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG:10.000đ/CP)			
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (*)	5,984	5,617	đồng
- Giá trị sổ sách một cổ phần	54,013	56,636	đồng

(*): Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu nêu trên chưa được tính trừ phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm.

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2018

4) KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Năm tài chính 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 phiên họp và ban hành 05 Nghị quyết, quyết định để chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm phù hợp với quy định pháp luật và công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật và Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã tổ chức thực hiện đúng, đầy đủ chủ trương quyết định của Hội đồng quản trị, đồng thời tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, các Quy chế quản trị trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5) BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Trong năm 2018, Ban kiểm soát tiếp tục được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban, bộ phận chức năng của Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Trong kỳ Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại nào từ cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Công tác công bố thông tin của Công ty được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thông tin đến cổ đông một cách kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định.

6) NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Năm 2018, tình hình cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm ngày càng tăng, cả trong lĩnh vực đấu thầu thuốc bệnh viện, và thị trường OTC. Mặc dù không hoàn thành kế hoạch về doanh thu nhưng Công ty vẫn hoàn thành kế hoạch lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao.

Qua xem xét, đánh giá, và giám sát tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2018, Ban kiểm soát xin có một số nội dung kiến nghị và lưu ý như sau:

- Tập trung cho công tác chuẩn bị để đảm bảo đáp ứng tốt nhất yêu cầu khi xét duyệt theo tiêu chuẩn GMP – PIC/S của Nhật.
- Khẩn trương đàm phán và ký kết hợp đồng với Nhà đầu tư chiến lược Nipro để sản xuất những lô hàng đầu tiên xuất khẩu đi Nhật ngay khi nhà máy mới được chấp thuận GMP – PIC/S.
- Quan tâm đầu tư cho công tác nhân sự khi chuyển dịch sản xuất từ quận 11 ra khu công nghệ cao.
- Năm 2019 nhà máy mới dự kiến sẽ bắt đầu trích khấu hao tài sản cố định nên chi phí khấu hao khi hợp nhất sẽ khá lớn. Nếu Mekophar BP chưa có đóng góp vào hiệu quả sản xuất kinh doanh chung thì lợi nhuận Công ty chắc chắn sẽ sụt giảm.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN:

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018 tại Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.
- Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phụ lục 3: Lưu chuyển tiền tệ, đã được kiểm toán.
- Phụ lục 4: Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2019

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT 



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Huỳnh Thị Lan

Phụ lục 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		520.191.081.168	630.337.698.727
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.383.393.486	40.032.394.890
1.	Tiền	111		36.383.393.486	40.032.394.890
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.946.711.100	10.946.711.100
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		10.946.711.100	10.946.711.100
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.028.111.895	292.429.528.204
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128.807.560.435	169.327.487.404
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.013.168.737	122.232.724.080
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.282.834.700	869.316.720
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.075.451.977)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	221.412.650.809	221.030.626.737
1.	Hàng tồn kho	141		221.412.650.809	221.030.626.737
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		71.420.213.878	65.898.437.796
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.482.282.611	975.385.213
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.000.545.249	64.362.137.565
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	937.386.018	560.915.018
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		753.785.014.968	670.280.283.371
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		52.140.652.943	60.780.344.188
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	44.689.167.603	53.288.858.852
	- Nguyên giá	222		243.178.058.889	242.284.527.702
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.488.891.286)	(188.995.668.850)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.451.485.340	7.491.485.336
	- Nguyên giá	228		10.146.451.139	10.146.451.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.694.965.799)	(2.654.965.803)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	663.494.511.084	557.197.627.409
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		663.494.511.084	557.197.627.409
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	30.578.703.428	48.306.991.380
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.028.703.428	24.796.491.380
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.550.000.000	23.510.500.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7.571.147.513	3.995.320.394
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7.571.147.513	3.995.320.394
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.273.976.096.136	1.300.617.982.098

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		182.339.531.299	259.145.991.519
I.	Nợ ngắn hạn	310		103.435.514.955	153.769.658.847
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	28.948.828.175	58.136.416.053
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.766.655.120	11.830.010.281
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12.365.742.112	14.334.364.170
4.	Phải trả người lao động	314		8.438.191.703	15.518.560.759
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	172.000.000	23.277.800.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17.811.236.685	7.292.235.728
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.932.861.160	23.370.271.856
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		78.904.016.344	105.376.332.672
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	71.904.016.344	55.376.332.672
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	20.000.000.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	7.000.000.000	30.000.000.000
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.091.636.564.837	1.041.471.990.579
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.091.636.564.837	1.041.471.990.579
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.208.130.000	194.208.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.208.130.000	194.208.130.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		295.058.504.458	295.058.504.458
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		505.320.886.183	448.083.058.734
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.536.195.354	118.609.448.545
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.000.000.000	4.050.162.024
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.536.195.354	114.559.286.521
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.273.976.096.136	1.300.617.982.098

Phụ lục 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.160.498.856.888	1.367.105.627.691
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.259.428.916	425.009.354
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.157.239.427.972	1.366.680.618.337
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	893.039.514.957	1.054.688.035.319
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		264.199.913.015	311.992.583.018
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.628.184.322	26.235.884.301
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	872.622.732	1.202.094.473
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.714.610</i>	<i>158.666.667</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		6.518.703.428	6.286.491.380
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	79.491.727.623	73.413.683.311
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	73.738.373.428	117.622.527.938
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		128.244.076.982	152.276.652.977
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	6.918.957.534	1.327.692.904
13.	Chi phí khác	32	VI.9	403.830.501	379.987.669
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.515.127.033	947.705.235
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		134.759.204.015	153.224.358.212
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	27.223.008.661	38.665.071.691
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		107.536.195.354	114.559.286.521

Phụ Lục 3 :BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		134.759.204.015	153.224.358.212
2.	Điều chỉnh cho các khoản :				
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8&9	11.424.521.245	13.485.509.9547
	- Các khoản dự phòng	03		2.075.451.977	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(545.910.533)	92.980.509
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.280.984.679)	(32.134.706.052)
	- Chi phí lãi vay	06		14.714.610	158.666.667
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(106.920.290)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.446.996.635	134.719.889.000
	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		55.936.530.801	(46.090.881.160)
	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(382.024.072)	(11.482.853.581)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22.540.243.937	57.166.580.411
	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.082.724.517)	(3.682.809.037)
	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.714.610)	(158.666.667)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(28.636.644.792)	(29.155.778.998)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.812.206.412)	(10.645.412.654)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164.995.456.970	90.670.067.314
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.11	(109.081.713.675)	(462.011.023.913)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.9	83.636.364	27.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	160.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.000.000.000	-
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	6.639.144.887	25.820.941.945
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.358.932.424)	(276.162.809.241)

	tư				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.17	-	20.000.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.286.334.000)	(24.886.117.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.286.334.000)	(4.886.117.100)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		26.350.190.546	(190.378.859.027)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		40.032.394.890	230.410.064.538
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		808.050	1.189.379
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	66.383.393.486	40.032.394.8901

Phụ lục 4: BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 10 năm 2016 vốn điều lệ 194.208.130.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2017: 194.208.130.000 đồng).

- Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
- Tên viết tắt: Mekophar
- Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị Văn Quán -Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
- Chi nhánh tại Nghệ An: 79. Hồ Hữu Nhân, P.Vinh Tân, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 749 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 749 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: LôI-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ...và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh 10 Trần Huy Liệu, Phường 12, Phú Nhuận, TP. HCM	Khám chữa bệnh	22%	22%	22%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị Văn Quán -Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Nam, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar ("Công ty") và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.145 VND/USD; 26.320 VND/EUR.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.235 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán

Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	<i>3 năm</i>

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán trong năm 2017 .

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo

hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2018	01/01/2018	
Tiền		36.383.393.486	40.032.394.890	
Tiền mặt		2.528.709.488	4.051.012.332	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		33.854.683.998	35.981.382.558	
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-	
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng		30.000.000.000	-	
Cộng		66.383.393.486	40.32.394.890	
2. Các khoản đầu tư tài chính (phụ lục kèm theo)				
3. Phải thu của khách hàng				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	128.807.560.435	(2.075.451.977)	169.327.487.404	-
Khách hàng trong nước	95.857.523.267	-	126.827.124.259	-
Cty CPDP TW Coduphar	734.354.489	-	34.003.785.764	-
Chi nhánh Mekophar Hà Nội	22.166.312.126	-	23.593.252.940	-
Cty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	819.585.581	-	353.244.087	-
CN KCN Tân tạo(ZUELLG)	18.309.387.052	-	8.784.162.046	-
Khách hàng khác	53.827.884.019	-	60.092.679.422	-
Khách hàng nước ngoài	32.950.037.168	(2.075.451.977)	42.500.363.145	-
Neros Pharmaceuticals Ltd (1.364.086,50 USD)	31.571.782.043	(2.075.451.977)	35.818.363.038	-
Khách hàng khác	1.378.255.125	-	6.682.000.107	-
Cộng	128.807.560.435	(2.075.451.977)	169.327.487.404	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	819.585.581	-	353.244.087	-
Cộng	819.585.581	-	353.244.087	-
4. Trả trước cho người bán				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	22.013.168.737	-	122.232.724.080	-
Nhà cung cấp trong nước	3.361.300.324	-	36.802.352.127	-
Chi nhánh Zuellig Pharma Vietnam	-	-	22.716.858.334	-
Công ty TNHH Quốc tế Vinata - CN Tp.HCM	-	-	-	-

<i>Cty TNHH TM & DV kỹ thuật OS</i>	2.105.541.732	-	2.105.541.732	-
<i>Cty TNHH Nguyên Anh</i>		-	2.045.932.000	-
<i>Cty TNHH Thiết bị KHKT Thành Khoa</i>	-	-	2.173.354.200	-
<i>Khách hàng khác</i>	1.255.758.592	-	7.760.665.861	-
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	18.651.868.413	-	85.430.371.953	-
<i>Sanofi SPA</i>	3.146.651.523			
<i>Ningxia Qiyuan Pharmaceutical</i>	1.772.700.000			
<i>CKD Corporation</i>	-	-	52.314.585.000	-
<i>Taisei Corporation</i>	10.079.499.430	-	10.079.499.430	-
<i>Kowa Co., Ltd</i>	-	-	3.538.611.000	-
<i>Daiichi Jitsugyo Co., Ltd</i>	-	-	16.558.020.000	-
<i>Khách hàng khác</i>	3.653.017.460	-	2.939.656.523	-
Cộng	22.013.168.737	-	122.232.724.080	-

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.282.834.700	-	869.316.720	-
Tạm ứng	10.647.657		255.967	
Phải thu khác	1.272.187.043	-	869.060.753	-
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	546.605.890	-	522.935.378	-
<i>Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i>	326.000.000	-	336.000.000	-
<i>Thu khác</i>	399.581.153	-	10.125.375	-
Cộng	1.282.834.700	-	869.316.720	-

1. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	154.254.136.898	-	134.206.667.365	-
Công cụ, dụng cụ	2.639.651.284	-	2.592.662.732	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.525.836.944	-	21.361.928.311	-
Thành phẩm	53.987.054.507	-	62.839.098.391	-
Hàng hoá	5.971.176	-	30.269.938	-
Cộng	221.412.650.809	-	221.030.626.737	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - + Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện hủy theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	663.494.511.084	-	557.197.627.409	-
Dự án Đầu tư Nghiên cứu Phát triển & Sản Xuất Sinh-Dược Phẩm Mekophar	455.650.394.761	-	452.421.959.407	-
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	3.140.802.000	-	2.825.577.000	-
Mua sắm TSCĐ	204.703.314.323	-	101.950.091.002	-
Cộng	663.494.511.084	-	557.197.627.409	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Đơn vị đang thực hiện triển khai hoàn thành xây dựng phần mềm kế toán sử dụng cho công ty và xây dựng nhà máy phục vụ dự án Đầu tư Nghiên cứu Phát triển và Sản xuất Sinh - Dược Phẩm Mekophar nhưng đến thời điểm 31/12/2018 chưa hoàn thành.

8. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục kèm theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	2.708.299.139	10.146.451.139
Số dư cuối năm	7.438.152.000	2.708.299.139	10.146.451.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		2.654.965.803	2.654.965.803
Khấu hao trong năm	-	39.999.996	39.999.996
Số dư cuối năm		2.694.965.799	2.694.965.799
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	53.333.336	7.491.485.336
Số dư cuối năm	7.438.152.000	13.333.340	7.451.485.340

* Quyền sử dụng đất tại số 17A CMT8, TP.Cần Thơ; số 410 Nguyễn Tri Phương, TP.Đà Nẵng; B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán- Yên Phúc, Hà nội.

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.628.299.139VND
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.
- Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.482.282.611	975.385.213
Chi phí tư vấn dự án Kinh Dương Vương	-	90.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	758.751.932	277.457.274
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	307.395.000	308.385.030
Chi phí khác	228.069.401	85.882.000
Tiền thuê máy chủ	12.000.000	17.050.000
Thuê văn phòng	176.066.278	196.610.909
Chi phí trả trước dài hạn	7.571.147.513	3.995.320.394
Chi phí phát triển phần mềm in nhãn SATO	-	1.420.000.000
Chi phí lắp đặt khác	3.435.589.767	343.368.000
Chi phí nguyên liệu, bao bì Nipro	2.734.453.424	-
Chi phí tư vấn	454.545.453	909.090.909
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	474.837.735	497.349.511
Kệ kho Thành phẩm	471.721.134	825.511.974
Cộng	9.053.430.124	4.970.705.607

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	28.948.828.175	28.948.828.175	58.136.416.053	58.136.416.053
Nhà cung cấp trong nước	24.185.653.175	24.185.653.175	48.200.986.738	48.200.986.738
Công ty CP Dược Liệu TW2(PHYTO)	3.288.101.387	3.288.101.387	27.865.784.188	27.865.784.188
Công ty TNHH TM Dược Phẩm Sang	461.447.497	461.447.497	2.642.947.026	2.642.947.026
Chi nhánh Zuellig Pharma Vietnam	8.635.827.659	8.635.827.659	-	-
Công ty TNHH In & BB Văn Hùng	1.604.205.234	1.604.205.234	1.783.532.135	1.783.532.135
Nhà cung cấp khác	10.196.071.398	10.196.071.398	15.908.723.389	15.908.723.389

Nhà cung cấp nước ngoài	4.763.175.000	4.763.175.000	9.935.429.315	9.935.429.315
<i>Công ty Khs Synchemical Corp</i>	4.484.355.000	4.484.355.000	562.691.250	562.691.250
<i>Lupin Limited</i>	-	-	5.092.640.000	5.092.640.000
<i>Nipro Pharma Corporation</i>	-	-	2.786.408.565	2.786.408.565
<i>Nhà cung cấp khác</i>	278.820.000	278.820.000	1.493.689.500	1.493.689.500
Cộng	28.948.828.175	28.948.828.175	58.136.416.053	58.136.416.053

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	10.766.655.120	11.830.010.281
<i>Khách hàng khác</i>	136.284.000	609.630.652
Khách hàng nước ngoài	409.896.230	165.584.824
<i>Khách hàng khác</i>	403.282.766	128.527.627
Cộng	10.766.655.120	9.276.664.445

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	1.387.266.791	59.785.175.256	59.015.020.310	617.111.845
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	379.222.603	12.320.002.635	12.525.171.654	584.391.622
Thuế TNDN	12.577.874.776	28.636.644.792	27.223.008.661	11.164.238.645
Các loại thuế khác	-	1.619.516.362	1.619.516.362	-
Cộng	14.344.364.170	102.361.339.045	100.382.716.987	12.365.742.112
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Hàng nhập khẩu nộp thừa	379.222.603	12.525.171.654	12.320.002.635	584.391.622
Thuế xuất, nhập khẩu	94.194.634	1.337.362.750	1.376.916.479	54.640.905
Thuế thu nhập cá nhân				
nộp thừa Nhà nước	77.503.135	5.441.504.239	5.220.653.883	298.353.491
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.994.646	9.804.686.664	9.814.681.310	-
Cộng	560.915.018	29.108.725.307	28.732.254.307	937.386.018

14. Doanh thu chưa thực hiện

Dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	70.527.326.665	52.054.693.098
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	1.376.689.679	3.321.639.574
Cộng	71.904.016.344	55.376.332.672

15. Phải trả khác

Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	259.142.107	154.141.150
Hội đồng quản trị	437.000.000	23.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.115.094.578	7.115.094.578
<i>Dự án 45 Võ Thị Sáu</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
<i>Thuế TNDN (XN 24)</i>	<i>91.299.513</i>	<i>91.299.513</i>
<i>Kháng sinh Liên Xô</i>	<i>118.181.818</i>	<i>118.181.818</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>105.613.247</i>	<i>105.613.247</i>
Cộng	17.811.236.685	7.292.235.728
Dài hạn		
Dự phòng các dự án nghiên cứu	7.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	30.000.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn		-	20.000.000.000	20.000.000.000
Vietcombank - CN Sài Gòn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

18. Chi phí phải trả:

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	172.000.000	23.277.800.000
Trích trước chi phí hoạt động chưa có chứng từ	-	23.000.000.000
Chi phí khác	172.000.000	277.800.000
Cộng	172.000.000	23.277.800.000

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (chi tiết xem phụ lục)

b. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	18,17%	35.283.600.000	35.283.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	81,83%	158.924.530.000	158.924.530.000
Thặng dư vốn cổ phần		295.058.504.458	295.058.504.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100,00%	474.779.483.300	474.779.483.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ là: 277.646 cổ phiếu tương đương giá trị là: 14.487.151.158 VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.208.130.000	194.208.130.000
Vốn góp đầu năm	194.208.130.000	194.208.130.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	194.208.130.000	194.208.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.286.334.000	24.886.117.100
d. Cổ tức	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	15%	18%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.420.813	19.420.813
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.420.813	19.420.813
Cổ phiếu phổ thông	19.420.813	19.420.813
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.143.167	19.143.167
Cổ phiếu phổ thông	19.143.167	19.143.167
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	505.320.886.183	448.083.058.734
Cộng	505.320.886.183	448.083.058.734
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)
USD	33.097,27	766.052.516	2.959,24	67.071.174
EUR	923,94	24.318.101	394,99	10.665.915
Cộng		790.370.617		77.737.089

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	615.127.112.572	708.184.970.576
Doanh thu bán hàng hóa	465.034.403.812	589.661.376.614
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.501.980.933	51.001.232.742
Doanh thu bán vật tư	10.012.101.585	10.177.199.247
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.823.257.986	3.287.272.728
Cộng	1.160.498.856.888	1.367.105.627.691
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	9.433.241.978	9.213.108.866
Cộng	9.433.241.978	9.213.108.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	336.059.008	380.049.354
Giảm giá hàng bán	2.923.369.908	44.960.000
Cộng	3.259.428.916	425.009.354
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
3. vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	611.905.915.889	707.811.719.536
Doanh thu bán hàng hóa	465.022.231.579	589.654.578.300
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.475.920.933	61.501.980.933
Doanh thu bán vật tư	10.012.101.585	10.360.593.215
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.823.257.986	7.897.454.544
Cộng	1.157.239.427.972	1.366.680.618.337
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	406.618.707.890	446.195.151.679
Giá vốn của hàng hóa đã bán	461.241.705.032	586.027.124.963
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	16.729.437.566	14.849.008.104
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	8.449.664.469	7.616.750.573
Cộng	893.039.514.957	1.054.688.035.319

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.744.433	14.885.525.769
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.535.400.454	10.935.416.176
<i>Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh</i>	<i>5.516.669.734</i>	<i>9.592.658.176</i>
<i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidiphar</i>	<i>215.928.720</i>	<i>539.956.000</i>
<i>Công ty CP Bao Bì Dược</i>	<i>764.440.000</i>	<i>764.440.000</i>
<i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>	<i>38.362.000</i>	<i>38.362.000</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	316.781.232	414.942.356
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	632.758.203	-
Thu từ bán CP tại Công Ty TNHH Areco	4.039.500.000	-
Cộng	11.628.184.322	26.235.884.301
6. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	14.714.610	158.666.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	771.060.452	950.447.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.847.670	92.980.509
Cộng	872.622.732	1.202.094.473
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	27.285.583.177	27.609.364.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.103.632	537.274.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.303.125.957	18.721.369.751
Chi phí hoa hồng	23.225.998.452	9.169.714.845
Chi phí vận chuyển	8.061.291.096	6.799.567.170
Chi phí bằng tiền khác	252.625.309	918.576.391
Cộng	79.491.727.623	73.413.683.311
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	42.406.125.786	40.260.464.369
Chi phí vật liệu, bao bì	14.277.361.423	11.568.617.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.701.135.127	4.039.112.972
Thuế, phí, lệ phí	10.483.601.277	12.057.206.992
Hoàn nhập dự phòng các dự án	(23.000.000.000)	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2.075.451.977	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.214.868.034	4.291.933.547
Chi phí bằng tiền khác	21.579.829.804	45.405.192.416
Cộng	73.738.373.428	117.622.527.938
8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	83.636.364	27.272.727
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thừa)	6.758.492.158	921.658.068
Thu nhập khác	76.829.012	378.762.109
Cộng	6.918.957.534	1.327.692.904

9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị phạt	122.396.969	121.434.684
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	281.433.532	258.552.985
Cộng	403.830.501	379.987.669
(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.636.364	27.272.727
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	83.636.364	27.272.727
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.714.739.165	437.257.893.595
Chi phí nhân công	115.771.358.118	116.952.676.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.424.521.245	13.485.509.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.643.107.636	44.805.396.726
Chi phí khác bằng tiền	50.581.484.344	82.353.705.040
Cộng	608.135.210.508	694.855.182.267
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.164.238.645	38.577.874.776
<i>Công ty Mẹ</i>	27.164.238.645	38.577.874.776
<i>Công ty Con</i>	-	-
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	58.770.016	87.196.915
<i>Công ty Mẹ</i>	58.770.016	87.196.915
<i>Công ty Con</i>	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.223.008.661	38.665.071.691
12. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107.536.195.354	114.559.286.521
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(70.036.623.165)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(70.036.623.165)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107.536.195.354	44.522.663.356
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.143.167	19.143.167
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.617	2.326
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.617	2.326

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.

Tại ngày 31/12/2018, không có tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	663.833.935
VNĐ	-100	(663.833.935)
Năm trước		
VNĐ	+100	400.647.898
VNĐ	-100	(400.647.898)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	289.772.328
	-1%	(289.772.328)
Năm trước	+ 1%	326.426.709
	-1%	(326.426.709)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 11.656.627.600 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.856.110.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.165.662.760 đồng Việt Nam.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	95.857.523.267	-	-	-
>181 ngày	12.195.517.395	-	-	20.754.519.773
Tổng cộng giá trị ghi sổ	108.053.040.662	-	-	20.754.519.773
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(2.075.451.977)
Giá trị thuần	108.053.040.662	-	-	18.679.067.796
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	126.827.124.259	-	-	-
>181 ngày	42.500.363.145	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	169.327.487.404	-	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	169.327.487.404	-	-	-

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	28.948.828.175	-	-	28.948.828.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	38.948.828.175	-	-	38.948.828.175
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả người bán	58.136.416.053	-	-	58.136.416.053
Cộng	58.136.416.053	20.000.000.000	-	78.136.416.053

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (phụ lục kèm theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng	Số dư đầu năm (phải thu)	353.244.087
			Bán hàng trong năm	10.258.683.629
			Thu tiền trong năm	9.792.342.135
			Số dư cuối năm (phải thu)	819.585.581

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty.	Lương, thưởng và thù lao	3.653.678.075	4.334.662.427
Cộng		3.653.678.075	4.334.662.427

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	611.905.915.889	406.618.707.890	205.287.207.999
Hàng hóa	465.022.231.579	461.241.705.032	3.780.526.547
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.475.920.933	16.729.437.566	44.746.483.367
Vật tư	10.012.101.585	8.449.664.469	1.562.437.116
Cho thuê mặt bằng	8.823.257.986	-	8.823.257.986
Cộng	1.157.239.427.972	893.039.514.957	264.199.913.015

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	707.811.719.536	446.195.151.679	261.616.567.857
Hàng hóa	589.654.578.300	586.027.124.963	3.627.453.337
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	50.956.272.742	14.849.008.104	36.107.264.638
Vật tư	10.360.593.215	7.616.750.573	2.743.842.642
Cho thuê mặt bằng	7.897.454.544	-	7.897.454.544
Cộng	1.366.680.618.337	1.054.688.035.319	311.992.583.018

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

Trên bảng Kết quả hoạt động kinh doanh				
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.984	2.326	(3.658)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.984	2.326	(3.658)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	10.946.711.100	-	11.856.110.000	10.946.711.100	-	11.856.110.000
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	4.070.000.000	-	4.070.000.000	4.070.000.000	-	4.070.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	241.461.100	-	951.377.600	241.461.100	-	1.150.860.000
Công ty CP Bao bì Dược	6.635.250.000	-	6.635.250.000	6.635.250.000	-	6.635.250.000
Tổng cộng	10.946.711.100	-	11.656.627.600	10.946.711.100	-	11.856.110.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	18.510.000.000	-	25.028.703.428	18.510.000.000	-	24.796.491.380
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%.	18.510.000.000	-	25.028.703.428	18.510.000.000	-	24.796.491.380
Đầu tư dài hạn khác	5.550.000.000	-	5.550.000.000	23.510.500.000	-	23.510.500.000
Công ty TNHH Orchids, tỷ lệ góp vốn 15%.	5.550.000.000	-	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO , tỷ lệ góp vốn 5%.	-	-	-	17.960.500.000	-	17.960.500.000
Tổng cộng	24.060.000.000	-	30.578.703.428	42.020.500.000	-	48.306.991.380

(*) Tình hình hoạt động của các công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh là 14.900.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ. Trong năm Công ty CP Hóa-Dược phẩm Mekophar không đầu tư thêm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã đầu tư 18.510.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ (số đầu năm là 18.510.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ). Tình hình Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh hoạt động ổn định qua các năm và Công ty có chia cổ tức trong năm nay.

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Số 108/HĐHTKD/MKP-OR/2015) ký với Công ty TNHH Orchids để thực hiện dự án xây dựng và khai thác cao ốc văn phòng tại số 192 đường Pasteur, P.6, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh. Dự án được xây dựng với tổng số vốn góp dự kiến là 65.000.000.000 đồng, được góp qua 2 lần (Lần 1 với tổng vốn góp 37.000.000.000 đồng, lần 2 với tổng vốn góp 28.000.000.000 đồng. Công ty cam kết sẽ góp 15% trong tổng vốn đầu tư dự án này với số tiền là: 9.750.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết là 5.550.000.000 đồng (góp lần 1 theo tiến độ của hợp đồng). Dự án đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH MTV Bất động sản ARECO

Theo nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 01/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 02 năm 2018 và hợp đồng chuyển nhượng vốn giữa Công ty Cổ Phần Hóa-Dược Phẩm Mekophar và Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thái Bình ("TBS") đồng ý chuyển nhượng 5% phần vốn điều lệ mà Công ty Cổ Phần Hóa-Dược Phẩm Mekophar nắm giữ tại Công ty TNHH MTV Bất động sản ARECO, tương ứng với số tiền là 17.960.500.000 VND với giá chuyển nhượng là 22.000.000.000 VND.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 của các khoản đầu tư

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm OPC được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 31/12/2017 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của các công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V.8 Tài sản cố định hữu hình**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.610.571.336	124.399.953.925	16.492.054.233	47.781.948.208	242.284.527.702
<i>Mua trong năm</i>	-	385.330.000	-	2.399.500.000	2.784.830.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(514.446.677)	(410.000.000)	(966.852.136)	(1.891.298.813)
Số dư cuối năm	53.610.571.336	124.270.837.248	16.082.054.233	49.214.596.072	243.178.058.889
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.482.213.341	101.055.157.242	12.620.101.102	40.838.197.165	188.995.668.850
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.092.688.158	5.772.326.978	851.876.112	3.493.541.066	11.384.152.112.49
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(514.446.677)	(410.000.000)		(1.891.298.813)
Số dư cuối năm	36.384.901.499	106.313.037.543	13.061.977.214	40.838.197.165	198.488.891.286
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	19.128.357.995	23.344.796.683	3.871.953.131	6.943.751.043	53.288.858.852
Số dư cuối năm	17.225.669.837	17.957.799.705	3.020.077.019	6.485.621.042	44.689.167.603

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 131.097.832.857 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.234.130.000	156.129.704.458	(14.487.151.158)	403.510.093.275	-	696.386.776.575
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	114.559.286.521	114.559.286.521
Trích chi phí HĐQT năm 2016	-	-	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Trích khen thưởng HĐQT 2016	-	-	-	-	(1.342.000.000)	(1.342.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2016	-	-	-	44.572.965.459	(44.572.965.459)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2016	-	-	-	-	(24.886.117.100)	(24.886.117.100)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2016	-	-	-	-	(9.844.694.396)	(9.844.694.396)
Chi khác từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Giảm cổ tức các năm trước được chia công ty liên kết	-	-	-	-	(15.469.764.629)	(15.469.764.629)
Số dư cuối năm trước	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	403.510.093.275	118.609.448.545	1.041.471.990.579
Số dư đầu năm nay	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	403.510.093.275	118.609.448.545	1.041.471.990.579
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	107.536.195.354	107.536.195.354
Trích chi phí HĐQT năm 2017	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Trích khen thưởng HĐQT 2017	-	-	-	-	(1.849.000.000)	(1.849.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2017	-	-	-	57.237.827.449	(57.237.827.449)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2017	-	-	-	-	(38.286.334.000)	(38.286.334.000)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2017	-	-	-	-	(10.613.795.716)	(10.613.795.716)
Giảm cổ tức các năm trước được chia công ty liên kết	-	-	-	-	(6.286.491.380)	(6.286.491.380)
Số dư cuối năm nay	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	505.320.886.183	111.536.119.513.54	1.091.636.564.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.946.711.100	-	10.946.711.100	-	10.946.711.100	11.856.110.000
- Phải thu khách hàng	128.807.560.435	(2.075.451.977)	169.327.487.404	-	126.732.108.458	169.327.487.404
- Phải thu khác	300.581.153	-	10.125.375	-	300.581.153	10.125.375
- Tiền và các khoản tương đương tiền	66.383.393.486	-	40.032.394.890	-	66.383.393.486	40.032.394.890
TỔNG CỘNG	206.438.246.174	(2.075.451.977)	220.316.718.769	-	205.072.710.697	221.226.117.669
Nợ phải trả tài chính		-		-		
-Vay và nợ	-	-	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
- Phải trả người bán	28.948.828.175	-	58.136.416.053	-	28.948.828.175	58.136.416.053
- Phải trả khác	10.000.000.000				10.000.000.000	
TỔNG CỘNG	38.948.828.175	-	78.136.416.053	-	38.948.828.175	78.136.416.053